

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc  
trong hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn  
trên địa bàn tỉnh Bình Định**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 22/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, xử lý tài sản, tài chính sau khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Căn cứ Quyết định số 2858/QĐ-UBND ngày 09/8/2024 của UBND tỉnh về Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước thuộc lĩnh vực hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 389/TTr-SNN ngày 08/11/2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc trong hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPKT;
- Lưu: VT, K10, K13.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUY ĐỊNH**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**Sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc trong hoạt động kinh tế nông nghiệp**  
**và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND  
ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**PHẦN I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Phạm vi điều chỉnh:**

- a) Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng trong hoạt động sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc tại các cơ sở nuôi giữ giống gốc giống vật nuôi, giống thủy sản nước ngọt, giống cỏ có sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước.
- b) Định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở cho việc tính toán, xây dựng đơn giá, dự toán, sản phẩm, kiểm tra, nghiệm thu và đánh giá chất lượng giống gốc giống vật nuôi, giống thủy sản nước ngọt, giống cỏ.
- c) Định mức kinh tế - kỹ thuật là cơ sở cho việc theo dõi, đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật, năng suất, báo cáo tiến bộ hàng năm, định kỳ về thực hiện công tác sản xuất, nuôi giữ giống gốc giống vật nuôi, giống thủy sản nước ngọt, giống cỏ.

**2. Đối tượng áp dụng:**

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động quản lý, nuôi giữ, sản xuất và cung ứng sản phẩm giống gốc giống vật nuôi, giống thủy sản nước ngọt, giống cỏ.

**3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật:**

- Luật Chăn nuôi và các văn bản hướng dẫn Luật Chăn nuôi.
- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng NSNN từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.
- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.
- Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

- Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện nhiệm vụ Phát triển sản xuất giống thủy sản thuộc Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030.

- QCVN 02-33-1:2020/BNNPTNT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giống cá nước ngọt.

- Quyết định số 2858/QĐ-UBND ngày 09/8/2024 của UBND tỉnh Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước thuộc lĩnh vực hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định.

#### **4. Quy trình sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc trong hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định:**

Quy trình sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc trong hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định đối với: Giống cỏ cao sản phục vụ chăn nuôi bò; giống gốc giống Lợn; giống gốc giống Dê; giống gốc giống thủy sản nước ngọt (giống cá Koi, cá Chép, cá rô Phi, cá Diêu Hồng) thực hiện theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

**5. Trong quá trình áp dụng:** Định mức kinh tế - kỹ thuật nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có các quy định mới phát sinh đề nghị phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và PTNT) để tổng hợp, điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

## **Phần II**

### **ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT**

*(Chi tiết tại 04 phụ lục đính kèm)*

Phụ lục I: Định mức kinh tế kỹ thuật sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống cỏ cao sản phục vụ chăn nuôi bò.

Phụ lục II: Định mức kinh tế kỹ thuật sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống Lợn.

Phụ lục III: Định mức kinh tế kỹ thuật sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống Dê.

Phụ lục IV: Định mức kinh tế kỹ thuật sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống thủy sản nước ngọt (giống cá Koi, cá Chép, cá rô Phi, cá Diêu Hồng).

**Phụ lục I**  
**Định mức kinh tế kỹ thuật sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống cỏ**  
**cao sản phục vụ chăn nuôi bò**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND  
ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**I. ĐỊNH MỨC CHẤT LƯỢNG GIỐNG**

S T T	Giống cỏ	Quy mô mô hình (hom giống/ha)	Thời gian (tháng)	Năng suất (tấn/ha/năm)	Thu hoạch cỏ		Hàm lượng protein thô trung bình (%)
					Số lúa/năm	Thời gian thu hoạch lúa đầu (ngày)	
1	Mulato II	4,4-5 tấn	12	150-200	9-10	90 ngày	12-15
2	Mombasa	4,4-5 tấn	12	120-150	8-10	90 ngày	8-12

**II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, THIẾT BỊ, LAO ĐỘNG**

ĐVT: đồng/điểm 10.000 m<sup>2</sup>

Danh mục đầu tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
<b>1. Giống, vật tư, phân bón</b>			
<b>a. Giống:</b>			
- Hạt giống	Kg	12	
- Hom giống	Tấn	4,4-5	
<b>b. Vật tư trước khi trồng</b>			Bón lót cho đất trước khi gieo cỏ giống
- Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	2	
- Lân nung chảy	Kg	500	
- Urê	Kg	400	
- Kali	Kg	300	
- Vôi	Kg	25	
<b>c. Vật tư sau khi thu hoạch cỏ thương phẩm</b>			Sau mỗi lần thu hoạch sẽ bón thúc Urê và Kali cho cỏ (trung bình 7 lần)
- Urê	Kg	50	
- Kali	Kg	30	
<b>2. Công lao động</b>			
<b>a. Công làm đất, cày bừa</b>	<b>Công</b>	<b>104</b>	
- Công phát dọn cỏ dại cho trồng đất để cày	Công	4	
- Công cày chảo 2 bận	Lượt	40	
- Công cày phay 3 bận	Lượt	60	

<b>Danh mục đầu tư</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Định mức</b>	<b>Ghi chú</b>
Sau khi phát sạch và dọn cỏ dại phải bơm tưới cho mềm đất mới cày			
<b>b. Công dọn sạch cỏ dại sau khi cày và làm mịn cỏ để hạt dễ nảy mầm</b>	<b>Công</b>	<b>20</b>	
<b>c. Công trông</b>	<b>Công</b>	<b>10</b>	
<b>d. Công cuộc cỏ dại lần 1 sau khi gieo 1 tháng và trông dặm</b>	<b>Công</b>	<b>60</b>	
Sau khi gieo khoảng 1 tháng, cỏ sẽ nảy mầm cao khoảng 15-20 cm, sẽ cuộc cỏ dại và nhổ cấy các chỗ không nảy mầm.			
<b>e. Công thu hoạch cỏ thương phẩm</b>	<b>Công</b>	<b>100</b>	Công cắt cỏ thương phẩm: 10 công/lần thu hoạch
<b>f. Công chăm sóc và cuộc cỏ dại sau mỗi lần thu hoạch</b>	<b>Công</b>	<b>100</b>	Công chăm sóc và cuộc cỏ dại sau mỗi lần thu hoạch: 10 công/lần
Sau 90 ngày tuổi cỏ đạt độ cao 60-65 cm thì thu hoạch, sau khi thu hoạch cần phải cuộc cỏ dại, bón thúc phân urê và tưới nước để cỏ phát triển. Các lứa sau 45-60 ngày cỏ đạt độ cao 55-65 cm thì thu hoạch, 1 năm sẽ đạt được 5 lứa thu hoạch cỏ thương phẩm			
<b>3. Chi phí điện nước tưới</b>	<b>kwh</b>	<b>256</b>	
1 lần tưới 8 giờ bằng 2 máy bơm 4 kw/h			
1 tháng tưới nước 2 lần, 1 năm tưới 8 tháng			

**Phụ lục II**  
**Định mức kinh tế kỹ thuật Sản xuất, cung ứng,**  
**lưu giữ giống gốc giống Lợn**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND  
ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**I. TIÊU CHÍ VỀ GIỐNG**

- Lợn đực giống:** Bao gồm các giống: Yorkshire, Landrace, Duroc và Pidu.
- Lợn cái giống:** Bao gồm các giống: Yorkshire, Landrace và Duroc.

**II. TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG**

**1. Yêu cầu về ngoại hình**

Yêu cầu về ngoại hình của lợn giống ngoại Yorkshire, Landrace, Duroc và Pidu được quy định tại bảng 1.

**Bảng 1 - Yêu cầu về ngoại hình**

TT	Giống lợn	Đặc điểm ngoại hình
1	Yorkshire	Toàn thân có da màu trắng, lông có ánh vàng; đầu to, mặt gầy; tai đứng ngả về phía trước, thân mình hình chữ nhật, lưng phẳng; chân cao, chắc khỏe
2	Landrace	Toàn thân có da, lông màu trắng; đầu nhỏ, mõm dài, tai to rủ về phía trước che lấp mắt; thân mình dạng hình quả lê, lưng vòng lên; chân cao, chắc khỏe
3	Duroc	Toàn thân da, lông có màu hung đỏ hoặc nâu thẫm; đầu nhỏ, mõm đen; tai rủ về phía trước; thân hình vững chắc, mông nở; bốn móng chân màu đen, chân chắc khỏe
4	Pidu	Toàn thân da, lông có màu vàng nâu hoặc có những đốm màu nâu đen và trắng xen lẫn không đều; đầu to, tai đứng; thân hình vững chắc, trường mình, mông vai nở, chân chắc khỏe, cân đối

**2. Yêu cầu về năng suất đối với lợn cái giống:**

Yêu cầu về năng suất đối với lợn cái của các giống lợn ngoại Yorkshire, Landrace, Duroc thuần được quy định tại bảng 2.

**Bảng 2 - Yêu cầu về năng suất đối với lợn cái sinh sản**

TT	Chỉ tiêu	Giống lợn		
		Yorkshire	Landrace	Duroc
1	Số con sơ sinh sống/ổ, tính bằng con, không nhỏ hơn	12,5	12,5	10,0
2	Số con cai sữa/ổ, không nhỏ hơn	11,5	11,5	9,2
3	Số ngày cai sữa, tính bằng ngày, trong khoảng	21-28	21-28	21-28
4	Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh, tính bằng kilogam, không nhỏ hơn	16,5	16,5	13,5
5	Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa, tính bằng kilogam, không nhỏ hơn	70	70	58
6	Tuổi phối giống lần đầu, tính bằng ngày	240-260	240-260	240-260
7	Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng ngày	355-375	355-375	355-375
8	Tỷ lệ loại thải nái/năm (%)	30-35	30-35	30-35
9	Thời gian sử dụng 1 nái tính bằng năm, không lớn hơn (năm)	2,5	2,5	2,5
10	Khối lượng lợn nái loại thải (trung bình) tính bằng kilogam, không nhỏ hơn	180	180	180

### 3. Yêu cầu về năng suất đối với lợn đực giống

Yêu cầu về năng suất đối với lợn đực của các giống lợn ngoại Yorkshire, Landrace, Duroc và Pidu được quy định tại bảng 3.

**Bảng 3 - Yêu cầu về năng suất đối với lợn đực sản xuất tinh**

TT	Chỉ tiêu	Giống lợn			
		Yorkshire	Landrace	Duroc	Pidu
1	Lượng xuất tinh (V), tính bằng ml, không nhỏ hơn	220	220	220	220
2	Hoạt lực tinh trùng (A), tính bằng %, không nhỏ hơn	80	80	80	80
3	Mật độ tinh trùng (C), tính bằng triệu/ml, không nhỏ hơn	250	250	250	270
4	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K), tính bằng %, không lớn hơn	15	15	15	15
5	Tổng số tinh trùng tiến thẳng trong tinh dịch (VAC), tính bằng tỷ, không nhỏ hơn	44	44	44	47
6	Thời gian sử dụng 1 đực tính bằng năm, không lớn hơn (năm)	3,0	3,0	3,0	3,0

### III. ĐỊNH MỨC VỀ VẬT TƯ



<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Định mức</b>
<b>A</b>	<b>THỨC ĂN TINH</b>		
<b>1</b>	<b>Thức ăn cho lợn nái</b>		
-	Nái chữa và chờ phối	kg/con/ngày	2,8
-	Nái nuôi con	kg/con/ngày	6,0
<b>2</b>	<b>Thức ăn cho đực giống</b>	kg/con/ngày	2,7
-	Thức ăn bổ sung: Trứng vịt	quả/con/năm	242
<b>3</b>	<b>Thức ăn cho lợn con đến tuổi phối giống lần đầu</b>		
-	Thức ăn tập ăn cho giai đoạn từ 7-28 ngày	kg/con	0,5
-	Lợn sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	kg/con/ngày	1,1
-	Lợn 75 ngày tuổi đến 160 ngày tuổi (100 kg)	kg/con/ngày	2,5
-	Thức ăn cho lợn hậu bị (từ 160 ngày đến khi phối giống lần đầu)	kg/con/ngày	2,8
<b>B</b>	<b>ĐỊNH MỨC VỀ THUỐC THÚ Y VÀ VACCIN</b>		
<b>1</b>	<b>Định mức vacxin</b>		
<i>1.1</i>	<i>Đối với nái và đực giống</i>		
-	Dịch tả cổ điển	liều/con/năm	3,0
-	Tai xanh	liều/con/năm	3,0
-	Lở mồm long móng	liều/con/năm	3,0
-	Tụ huyết trùng lợn	liều/con/năm	3,0
-	Phó thương hàn lợn	liều/con/năm	3,0
-	Suyễn lợn	liều/con/năm	3,0
-	Hội chứng còi cọc (Circo virus)	liều/con/năm	3,0
-	Khác (Dịch tả lợn Châu Phi)	liều/con/năm	3,0
-	Giả dại	liều/con/năm	3,0
-	Khô thai	liều/con/năm	3,0
-	Ecoli	liều/con/năm	3,0
<i>1.2</i>	<i>Đối lợn từ sơ sinh đến 100 kg</i>		
-	Dịch tả cổ điển	liều/con/năm	2,0
-	Lở mồm long móng	liều/con/năm	2,0
-	Tai xanh	liều/con/năm	2,0
-	Suyễn lợn	liều/con/năm	2,0
-	Hội chứng còi cọc (Circo virus)	liều/con/năm	2,0
-	E.coli	liều/con/năm	1,0
-	Tụ huyết trùng lợn	liều/con/năm	2,0
-	Phó thương hàn lợn	liều/con/năm	2,0
<b>2</b>	<b>Định mức thuốc thú y tính theo % so với chi phí thức ăn</b>	%	2,5
<b>C</b>	<b>ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG</b>		

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Định mức</b>
<b>1</b>	<b>Công lao động phổ thông (công nhân)</b>		
-	Trình độ công nhân chăn nuôi	Bậc	6
-	Nuôi lợn đực, khai thác tinh và làm công tác phối giống	Con/lao động	15
-	Lợn nái chờ phối, lợn nái chữa	Con/lao động	120
-	Nái nuôi con	Con/lao động	35
-	Lợn con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	Con/lao động	450
-	Lợn từ 75 ngày tuổi đến 100 kg	Con/lao động	300
-	Lợn cái hậu bị từ 100 kg đến khi phối giống lần đầu	Con/lao động	150
<b>2</b>	<b>Công lao động kỹ thuật (kỹ sư, bác sỹ thú y trở lên)</b>		
-	Trình độ công nhân chăn nuôi	Bậc	6
-	Nuôi lợn đực, khai thác tinh và làm công tác phối giống	Con/lao động	30
-	Lợn nái chờ phối, lợn nái chữa	Con/lao động	240
-	Nái nuôi con	Con/lao động	70
-	Lợn con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	Con/lao động	900
-	Lợn từ 75 ngày tuổi đến 100kg	Con/lao động	600
-	Lợn cái hậu bị từ 100kg đến khi phối giống lần đầu	Con/lao động	300
<b>D</b>	<b>ĐỊNH MỨC KHÁC</b>		
<b>1</b>	Điện nước (so với chi phí thức ăn)	%	4,0
<b>2</b>	Vật rẻ mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	1,4
<b>3</b>	Sữa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	3,5
<b>4</b>	Vật tư phục vụ chăn nuôi an toàn sinh học (so với chi phí thức ăn)	%	2,5
<b>5</b>	Chi phí hợp đồng bảo vệ	Giờ	24/24
<b>6</b>	Chi phí chuyên giao tinh dịch lợn		
-	Môi trường pha chế tinh dịch lợn	lít/con/năm	180
-	Hóa chất pha chế cho 180 lít môi trường	lít/con/năm	180
-	Chi phí vận chuyển đến các đại lý	đồng/ngày/20 con	100.000
-	Chi phí trả công bán tinh cho đại lý	% sản phẩm tinh	15

**Phụ lục III**  
**Định mức kinh tế kỹ thuật sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống Dê**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND  
ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**I. ĐỊNH MỨC CHẤT LƯỢNG GIỐNG**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dê Bách thảo	Boer
<b>I</b>	<b>Định mức kỹ thuật</b>			
<b>1</b>	<b>Đối với cái hậu bị:</b>			
1.1	Khối lượng sơ sinh	kg/con	2,4-2,6	2,7-3,0
1.2	Khối lượng 12 tháng	kg/con	22-25	30-35
1.3	Khối lượng 24 tháng	kg/con	32-36	44-55
<b>2</b>	<b>Đối với cái sinh sản:</b>			
2.1	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	280-310	400-430
2.2	Khối lượng phối giống lần đầu	kg/con	20-23	35-40
2.3	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	430-460	560-590
2.4	Khoảng cách 2 lứa đẻ	ngày	220-250	320-350
2.5	Số lứa đẻ/cái/năm	lứa	1,45	1,09
2.6	Số con/lứa	con	1,60	1,65
2.7	Số con sinh ra/cái/năm	con	2,30	1,80
2.8	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	91,0	93,0
2.9	Tỷ lệ nuôi sống sau cai sữa	%	92,0	92,0
2.10	Sản lượng sữa tổng số/chu kỳ	kg	150	-
2.11	Sản lượng sữa hàng hóa/chu kỳ	kg	-	-
2.12	Số ngày vắt sữa bình quân/chu kỳ	ngày	148	-
2.13	Tỷ lệ mỡ sữa	%	6,40	-
<b>3</b>	<b>Đực giống:</b>			
3.1	Tuổi bắt đầu phối giống nhảy trực tiếp	tháng	10	12
3.2	Tuổi bắt đầu sản xuất tinh	tháng	13	15
3.3	Lượng xuất tinh (V)	ml	0,8	1,2
3.4	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	75,0	77,0
3.5	Mật độ tinh trùng (C)	tỷ/ml	2,7	3,1
3.6	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)	%	10,3	10,8
4	Tỷ lệ thay đàn	%/năm	15-20	15-20
5	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/cái/năm	con	0,8	0,6
6	Số con thương phẩm/cái/năm	con	1,3	1,1

## II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, THIẾT BỊ, LAO ĐỘNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dê Bách thảo	Boer
<b>II</b>	<b>Định mức vật tư</b>			
<b>A</b>	<b>Định mức thức ăn</b>			
<b>1</b>	<b>Thức ăn tinh:</b>			
1.1	Cái sinh sản	kg/con/ngày	0,60	0,70
1.2	Đực sinh sản	kg/con/ngày	0,50	0,70
1.3	Hậu bị giống	kg/con/ngày	0,25	0,30
1.4	Hậu bị thương phẩm	kg/con/ngày	0,25	0,30
1.5	Theo mẹ	kg/con/ngày	0,25	0,30
1.6	Chất lượng thức ăn tinh	% protein thô	14-18	14-18
<b>2</b>	<b>Thức ăn xanh:</b>			
2.1	Cái sinh sản	kg/con/ngày	4,50	5,50
2.2	Đực sinh sản	kg/con/ngày	5,00	5,50
2.3	Hậu bị giống	kg/con/ngày	3,00	3,00
2.4	Hậu bị thương phẩm	kg/con/ngày	2,50	2,50
2.5	Theo mẹ (dê từ 3-8 tháng)	kg/con/ngày	2,50	2,50
<b>B</b>	<b>Định mức thuốc thú y</b>			
<b>1</b>	<b>Định mức vaccin:</b>			
1.1	Tụ huyết trùng	lần/con/năm	2	2
1.2	Viêm ruột hoại tử	lần/con/năm	2	2
1.3	Lở mồm long móng	lần/con/năm	2	2
1.4	Đậu dê	lần/con/năm	2	2
<b>2</b>	<b>Tẩy giun, sán:</b>			
2.1	Tẩy sán	lần/con/năm	2	2
2.2	Tẩy giun	lần/con/năm	2	2
<b>3</b>	<b>Thuốc thú y:</b>			
3.1	Kháng sinh và các loại cần thiết so với chi phí thức ăn	%	2-3	1-2
3.2	Phun thuốc diệt ve, nấm và sát trùng	lần/con/năm	48-52	48-52
<b>III</b>	<b>Định mức công lao động</b>			
<b>1</b>	<b>Công lao động công nhân (phổ thông):</b>			
1.1	Số dê cái sinh sản	con/công	33	33
1.2	Số dê hậu bị	con/công	50	50
<b>2</b>	<b>Công lao động kỹ thuật, kỹ sư, thú y:</b>			
2.1	Số dê cái sinh sản	con/công	50	50
2.2	Số dê hậu bị	con/công	70	70
<b>3</b>	<b>Trình độ lao động:</b>			

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Dê Bách thảo</b>	<b>Boer</b>
3.1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	$\geq 3$	$\geq 3$
3.2	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	$\geq 3$	$\geq 3$
<b>IV</b>	<b>Định mức chuồng trại</b>			
1	Cho 1 dê cái sinh sản	m <sup>2</sup>	1,5	1,5
2	Cho 1 dê đực giống	m <sup>2</sup>	2	2
3	Cho 1 dê hậu bị	m <sup>2</sup>	0,7	0,8
<b>V</b>	<b>Định mức khác</b>			
1	Định mức vật rẻ so với chi phí thức ăn	%	0,5-1,0	0,5-1,0
2	Định mức khấu hao chuồng trại	%	7,0	7,0
3	Định mức điện nước so với chi phí	%	1-2	1-2
<b>VI</b>	<b>Thời gian sử dụng con cái sinh sản</b>	năm tuổi	7	6

## Phụ lục IV

### Định mức kinh tế kỹ thuật sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống thủy sản nước ngọt (giống cá Koi, cá Chép, cá rô Phi, cá Diêu Hồng)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND  
ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

#### I. ĐỊNH MỨC CHẤT LƯỢNG GIỐNG

##### 1. Cá Chép (*Carpio.spp*) và cá rô Phi (*Oreochromis niloticus*)

Bảng 1 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá Chép và cá rô Phi giống

TT	Chỉ tiêu	Cá Chép	Cá rô Phi vân
1	Chiều dài cá (mm)	70-100	> 25
2	Khối lượng cá (g/con)	15-20	> 1,0
3	Màu sắc	Toàn thân phủ vẩy, màu trắng bạc	Có màu xanh sẫm, khi bắt lên vớt có màu sắc tươi sáng
4	Ngoại hình: Tỷ lệ dị hình không lớn hơn (%)	1	1
5	Sức khỏe: Kiểm dịch tại các cơ quan chuyên môn	Đạt	Đạt

##### 2. Cá Chép Koi (*Cyprinus rubrofuscus*)

Bảng 2 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá Chép Koi giống

TT	Chỉ tiêu	Cá Chép Koi
1	Chiều dài cá (mm)	70-100
2	Khối lượng cá (g/con)	15-20
3	Màu sắc	Màu sắc hoa vân theo đúng tiêu chuẩn từng dòng cá Koi Nhật
4	Ngoại hình: Ngoại hình bên ngoài	Có hình dáng cân đối đặc trưng của dòng cá Koi Nhật
5	Tỷ lệ dị hình không lớn hơn (%)	1
6	Sức khỏe: Kiểm dịch tại các cơ quan chuyên môn	Đạt

##### 3. Cá rô Phi đỏ (Diêu Hồng) (*Oreochromis sp.*)

Bảng 3 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá rô Phi đỏ (Diêu Hồng) giống

TT	Chỉ tiêu	Cá rô Phi đỏ (Diêu Hồng)
1	Chiều dài cá (mm)	>25
2	Khối lượng cá (g/con)	>1

TT	Chỉ tiêu	Cá rô Phi đỏ (Điều Hồng)
3	Màu sắc	Màu đỏ, vàng cam hoặc hồng phấn. Tỷ lệ cá giống có các đốm đen trên da không lớn hơn 5% quần đàn
4	Tỷ lệ dị hình không lớn hơn (%)	1
5	Sức khỏe: Kiểm dịch tại các cơ quan chuyên môn	Đạt

## II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, THIẾT BỊ, LAO ĐỘNG:

### 1. Cá rô Phi (*Oreochromis niloticus*)

TT	Tên vật tư, thiết bị, chủng loại	Mức áp dụng
1	Thức ăn	
	Thức ăn 20-34% độ đậm nuôi vỗ cá bố mẹ (% khối lượng cá bố mẹ/ngày)	3
	Thức ăn 26-29% độ đậm nuôi lưu giữ cá bố mẹ (% khối lượng cá bố mẹ/ngày)	2
	Thức ăn 35-39% độ đậm ương cá bột lên cá giống (% khối lượng cá /ngày)	4
2	Hormone đực hóa (mg/kg thức ăn)	60
3	Cồn (lit/kg thức ăn)	0,3
4	Vitamin C (g/kg thức ăn)	10
5	Hóa chất khử trùng ao nuôi (kg hoặc lít/m <sup>2</sup> )	0,01
6	Chất xử lý môi trường ao	0,01
7	Chất xử lý môi trường bể nuôi (kg hoặc lít/m <sup>2</sup> )	0,1
8	Thuốc phòng, trị bệnh (% so với tổng chi phí thức ăn)	5
9	Lao động kỹ thuật cho 100 kg cá bố mẹ (ngày công)	15
10	Lao động kỹ thuật cho 1 vạn cá giống (ngày công)	8
11	Lao động phổ thông cho 100 kg cá bố mẹ (ngày công)	15
12	Lao động phổ thông cho 1 vạn cá giống (ngày công)	4
13	Điện cho 100 kg cá bố mẹ (kw)	200
14	Điện cho 1 vạn cá giống (kw)	150
15	Xăng, dầu cho 100 kg cá bố mẹ (lít)	25
16	Xăng, dầu cho 1 vạn cá giống (lít)	5
17	Chi phí vật rẻ mau hỏng (% so với tổng chi phí thức ăn)	10
18	Chi phí khấu hao, sửa chữa thường xuyên (% so với tổng chi phí thức ăn)	15
19	Khấu hao (theo thời gian sử dụng giống thủy sản bố mẹ sau thành thực lần đầu)	3

## 2. Cá Chép (*Carpio.spp*)

TT	Tên vật tư, thiết bị, chủng loại	Mức áp dụng
1	Thức ăn	
	Thức ăn 35-39% độ đậm nuôi vỗ cá bố mẹ (% khối lượng cá bố mẹ/ngày)	3
	Thức ăn 30-39% độ đậm nuôi lưu giữ cá bố mẹ (% khối lượng cá bố mẹ/ngày)	3
	Thức ăn 35-39% độ đậm ương cá hương lên cá giống (% khối lượng cá/ngày)	5
2	Hóa chất khử trùng ao nuôi (kg hoặc lít/m <sup>2</sup> )	0,01
3	Chất cải tạo ao nuôi cá bố mẹ, giống (vôi kg/m <sup>2</sup> ) môi trường trong quá trình nuôi	0,1
4	Thuốc phòng, trị bệnh (% so với tổng chi phí thức ăn)	5
5	Lao động kỹ thuật cho 100 kg cá bố mẹ (ngày công)	55
6	Lao động kỹ thuật cho 1 vạn cá giống (ngày công)	10
7	Lao động phổ thông cho 100 kg cá bố mẹ (ngày công)	32
8	Lao động phổ thông cho 1 vạn cá giống (ngày công)	6
9	Điện cho 100 kg cá bố mẹ (kw)	1.000
10	Điện cho 1 vạn cá giống (kw)	100
11	Xăng, dầu cho 100 kg cá bố mẹ (lít)	25
12	Xăng, dầu cho 1 vạn cá giống (lít)	10
13	Chi phí vật rẻ mau hỏng (% so với tổng chi phí thức ăn)	10
14	Chi phí sửa chữa thường xuyên (% so với tổng chi phí thức ăn)	10
	Chi phí khấu hao (% so với tổng chi phí thức ăn)	5

## 3. Cá Chép Koi (*Cyprinus rubrofuscus*)

TT	Tên vật tư, thiết bị, chủng loại	Mức áp dụng
1	Thức ăn	
	Thức ăn 35-39% độ đậm nuôi vỗ cá bố mẹ (% khối lượng cá bố mẹ/ngày)	3
	Thức ăn 30-39% độ đậm nuôi lưu giữ cá bố mẹ (% khối lượng cá bố mẹ/ngày)	3
	Thức ăn 35-39% độ đậm ương cá hương lên cá giống (% khối lượng cá/ngày)	5
2	Hóa chất khử trùng ao nuôi (kg hoặc lít/m <sup>2</sup> )	0,01
3	Chất cải tạo ao nuôi cá bố mẹ, giống (vôi kg/m <sup>2</sup> ) môi trường trong quá trình nuôi	0,1
4	Thuốc phòng, trị bệnh (% so với tổng chi phí thức ăn)	5
5	Lao động kỹ thuật cho 100 kg cá bố mẹ (ngày công)	55
6	Lao động kỹ thuật cho 1 vạn cá giống (ngày công)	10



TT	Tên vật tư, thiết bị, chủng loại	Mức áp dụng
7	Lao động phổ thông cho 100 kg cá bố mẹ (ngày công)	32
8	Lao động phổ thông cho 150 cá giống (ngày công)	6
9	Điện cho 100 kg cá bố mẹ (kw)	1.000
10	Điện cho 1 vạn cá giống (kw)	200
11	Xăng, dầu cho 100 kg cá bố mẹ (lít)	25
12	Xăng, dầu cho 1 vạn cá giống (lít)	10
13	Chi phí vật rẻ mau hỏng (% so với tổng chi phí thức ăn)	10
14	Chi phí sửa chữa thường xuyên (% so với tổng chi phí thức ăn)	10
	Chi phí khấu hao (% so với tổng chi phí thức ăn)	5

#### 4. Cá rô phi đỏ (Điêu Hồng) (*Oreochromis sp.*)

TT	Tên vật tư, thiết bị, chủng loại	Mức áp dụng
1	Thức ăn	
	Thức ăn 35-39% độ đậm nuôi vỗ cá bố mẹ (% khối lượng cá bố mẹ/ngày)	4
	Thức ăn 30-39% độ đậm nuôi lưu giữ cá bố mẹ (% khối lượng cá bố mẹ/ngày)	2
	Thức ăn 30-34% độ đậm ương cá hương lên cá giống (% khối lượng cá /ngày)	7
2	Thời gian ương cá bột lên hương (ngày)	40
3	Thời gian ương cá hương lên giống (ngày)	45
4	Hóa chất khử trùng ao nuôi (kg hoặc lít/m <sup>2</sup> )	0,01
5	Hóa chất khử trùng bể nuôi (kg hoặc lít/m <sup>3</sup> )	0,01
6	Chất xử lý môi trường trong quá trình nuôi (kg hoặc lít/m <sup>2</sup> )	0,002
7	Chất cải tạo ao nuôi cá bố mẹ, giống (vôi, iodin...) môi trường trong quá trình nuôi	0,09
8	Thuốc phòng, trị bệnh (% so với tổng chi phí thức ăn)	5
9	Lao động kỹ thuật cho 100 kg cá bố mẹ (ngày công)	8
10	Lao động kỹ thuật cho 1 vạn cá giống (ngày công)	10
11	Lao động phổ thông cho 100 kg cá bố mẹ (ngày công)	9
12	Lao động phổ thông cho 1 vạn cá giống (ngày công)	4
13	Điện cho 100 kg cá bố mẹ (kw)	200
14	Điện cho 1 vạn cá giống (kw)	200
15	Xăng, dầu cho 100 kg cá bố mẹ (lít)	25
16	Xăng, dầu cho 1 vạn cá giống (lít)	25
17	Chi phí vật rẻ mau hỏng (% so với tổng chi phí thức ăn)	10
18	Chi phí khấu hao, sửa chữa thường xuyên (% so với tổng chi phí thức ăn)	15